

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

*Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm 2009 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 38.205.944 - 38.205.947 (Nội bộ 25); Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 06
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	07 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	08 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009	12 - 13
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	14 - 33

Số: 320/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về báo cáo tài chính hợp nhất năm 2009 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất của **Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang** được lập ngày 28 tháng 02 năm 2010 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2009, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 08 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008 của Công ty Cổ phần Bóng Đèn Điện Quang được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C). Báo cáo kiểm toán được chấp nhận dưới dạng Báo cáo có loại trừ.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang** tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tùy thuộc vào việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi có được chấp thuận như đã trình bày tại mục V.3 của thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH
Chứng chỉ KTV số: D0064/KTV

NGUYỄN THỊ TUYẾT
Chứng chỉ KTV số: 0624/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.428.148.841.437	1.367.559.253.831
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	46.445.649.708	10.775.600.142
1. Tiền	111		46.445.649.708	10.775.600.142
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.722.320.000	27.090.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	17.872.320.000	37.520.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	V.2	(4.150.000.000)	(10.430.000.000)
III. Các khoản phải thu	130		1.019.577.445.167	937.741.734.286
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	1.014.608.267.951	922.358.384.347
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	5.441.142.538	6.010.957.223
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.5	3.556.403.759	13.400.761.798
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.6	(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
IV. Hàng tồn kho	140		313.193.341.705	348.588.815.079
1. Hàng tồn kho	141	V.7	315.339.940.261	349.942.945.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(2.146.598.556)	(1.354.130.189)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		35.210.084.857	43.363.104.324
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	866.537.018	2.105.002.600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.638.189.629	6.722.412.115
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	23.218.846.014	23.844.295.658
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	7.486.512.196	10.691.393.951
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		175.120.087.220	207.196.987.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		137.582.937.911	152.002.489.470
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	105.219.135.409	116.626.553.060
Nguyên giá	222		299.458.289.130	284.977.374.717
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(194.239.153.721)	(168.350.821.657)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	27.526.596.241	25.872.276.377
Nguyên giá	228		29.731.733.625	27.736.381.105
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.205.137.384)	(1.864.104.728)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	4.837.206.261	9.503.660.033
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		31.229.789.313	44.372.882.439
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	11.229.789.313	24.372.882.439
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		6.307.359.996	10.821.615.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	4.089.686.258	8.433.427.923
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	1.691.715.438	1.873.818.974
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	525.958.300	514.369.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.603.268.928.657	1.574.756.241.637

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		885.509.664.344	893.020.091.676
I. Nợ ngắn hạn	310		869.213.228.306	708.835.509.328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	690.640.411.636	524.224.498.744
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	45.323.314.807	53.565.594.629
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	1.257.842.998	4.459.999.291
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	V.22	2.742.387.814	716.889.428
5. Phải trả người lao động	315	V.23	3.280.463.040	1.431.397.639
6. Chi phí phải trả	316	V.24	118.972.030.211	63.620.746.286
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	6.904.855.800	60.816.383.311
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		91.922.000	-
II. Nợ dài hạn	330		16.296.436.038	184.184.582.348
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.26	5.267.592.422	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.27	10.851.725.802	183.180.618.323
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		63.454.214	524.819.925
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		13.663.600	479.144.100
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		100.000.000	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		707.445.803.769	673.233.284.146
I. Vốn chủ sở hữu	410		689.878.750.894	651.268.638.264
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	187.968.000.000	187.968.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	400.673.465.475	400.673.465.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(3.315.000.000)	(3.315.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.29	40.906.946.880	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	47.920.856.905	47.342.833.126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	12.159.336.918	11.604.509.918
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	3.565.144.715	6.994.829.745
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		17.567.052.875	21.964.645.882
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.29	12.660.354.664	17.064.212.631
2. Nguồn kinh phí	432	V.30	4.906.698.211	4.900.433.251
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		10.313.460.544	8.502.865.815
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.603.268.928.657	1.574.756.241.637

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		789.699.438	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại :			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		<i>105.651,71</i>	<i>45.338,49</i>
<i>Euro (EUR)</i>		<i>137,16</i>	<i>136,46</i>
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI

Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG

Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM THOA

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	479.457.548.590	390.005.996.884
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.1	13.968.940.251	9.941.851.638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	465.488.608.339	380.064.145.246
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	394.493.297.453	339.452.655.680
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.995.310.886	40.611.489.566
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.068.240.806	91.488.905.323
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	63.162.911.306	80.025.473.281
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		61.994.921.084	49.520.256.088
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39.288.506.689	47.434.980.462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	33.040.829.506	28.664.415.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.428.695.809)	(24.024.474.083)
11. Thu nhập khác	31	VI.7	8.581.712.983	46.465.359.896
12. Chi phí khác	32	VI.8	310.132.503	19.987.023.764
13. Lợi nhuận khác	40		8.271.580.480	26.478.336.132
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	(376.521.098)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.623.165.626	2.077.340.951
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.22	1.339.164.219	147.235.624
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	28.839.018	320.173.759
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.255.162.390	1.609.931.568
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		1.081.987.879	364.901.981
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		4.173.174.511	1.245.029.587
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.11	222	66

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM THOA
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.623.165.626	25.454.192.285
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		25.569.490.630	12.313.511.158
- Các khoản dự phòng	03		(5.487.531.633)	(3.743.720.870)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		294.193.612	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.067.784.578)	363.617.391
- Chi phí lãi vay	06		61.994.921.084	25.790.955.895
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.926.454.741	60.178.555.859
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.095.579.741)	133.056.374.082
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		34.603.005.007	(84.113.031.654)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(31.813.719.701)	10.237.094.175
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.582.207.248	(8.919.567.695)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.919.375.348)	(14.486.312.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(591.729.638)	(10.738.910.325)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		160.830.232	16.582.521.102
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(3.804.817.158)	(16.687.257.927)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22.047.275.642	85.109.465.189
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(6.660.634.049)	(60.542.055.867)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		111.814.096	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(18.155.167.310)
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		9.658.540.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.642.043.151	23.178.968
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		13.751.763.198	(78.674.044.209)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(3.315.000.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		229.582.125.194	205.961.296.349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(220.763.880.105)	(233.028.515.879)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.026.360.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(208.114.911)	(30.382.219.530)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		35.590.923.929	(23.946.798.550)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		10.775.600.142	34.722.398.692
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>79.125.637</i>	<i>-</i>
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		46.445.649.708	10.775.600.142

-
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM THOA
Tổng Giám đốc

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	1.387.840.781	1.544.936.609
1.2- Tiền gửi ngân hàng	11.057.808.927	9.230.663.533
1.3- Các khoản tương đương tiền	34.000.000.000	-
Cộng	46.445.649.708	10.775.600.142

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	17.872.320.000	37.520.000.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.150.000.000)	(10.430.000.000)
Cộng	13.722.320.000	27.090.000.000

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Consumimport (Cu Ba) (52.840.005,72 USD) (*)	948.002.542.623	858.868.550.304
Bariven, S.A. C/O Pdvsa Services Inc.(2.145.096,00 USD)	38.485.167.336	
Công ty ĐT XD và XNK Việt Nam (Constrexim Holdinds)	5.500.000.000	-
Chi nhánh Hà Nội	3.692.389.121	3.843.514.121
Các khoản phải thu khác	18.928.168.871	59.646.319.922
Cộng	1.014.608.267.951	922.358.384.347

Ghi chú: (*) Khoản công nợ phải thu Công ty Consumimport - CuBa đã quá hạn thanh toán thuộc đối tượng đủ điều kiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009-TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính; Tuy nhiên đơn vị chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Đây là khoản công nợ phát sinh từ hợp đồng bán hàng theo Chương trình hợp tác liên Chính Phủ giữa hai nước Việt Nam - Cuba.

- Đơn vị đã có Công văn số 80/BC-DQ ngày 21 tháng 01 năm 2010 gửi Văn phòng Chính Phủ đề xuất cho phép đơn vị không phải trích lập dự phòng đối với khoản công nợ nêu trên; Văn phòng Chính phủ đã có phiếu chuyển số 122/PCVB-VBCP ngày 26/01/2010 gửi Bộ Tài Chính xử lý theo qui định và trả lời cho đơn vị; Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo Kiểm toán này vẫn chưa có ý kiến trả lời của các Cơ quan chức năng, Do đó Báo cáo tài chính của đơn vị có thể thay đổi tùy thuộc vào chấp nhận của cơ quan chức năng.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dây cáp Điện Quang Taisin	167.898.878	
Công ty TNHH Sản xuất TM DV Kỹ Ân	522.346.500	
Susung Lighting Co,Ltd13.390,00 USD		223.749.800
Sam Myung Eng Co., Ltd.27.000,00 USD		433.053.000
Các khoản trả trước khác	4.750.897.160	5.354.154.423
Cộng	5.441.142.538	6.010.957.223

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu chế độ bảo hiểm xã hội	1.062.410.011	1.263.681.592
Mua hàng hộ Công ty Điện Quang Scope	70.059.781	-
Thuế nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu Cuba	19.089.214	8.125.403.724
Công ty TNHH TV Giải Pháp DN Doanh Gia - Hỗ trợ khuyến mãi	300.000.000	
Các khoản phải thu khác	2.104.844.753	4.011.676.482
Cộng	3.556.403.759	13.400.761.798

6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(4.028.369.082)	(4.028.369.082)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	
Số cuối năm (*)	(4.028.369.082)	(4.028.369.082)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
7.1- Giá gốc của hàng tồn kho	315.339.940.261	349.942.945.268
Hàng mua đang đi đường		427.466.685
Nguyên liệu, vật liệu	191.868.484.256	197.392.224.510
Công cụ, dụng cụ	560.960.956	295.063.993
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(*)	26.821.534.609	39.288.773.371
Thành phẩm (**)	58.081.384.513	80.578.451.780
Hàng hóa	38.007.575.927	31.960.964.929
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.146.598.556)	(1.354.130.189)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	313.193.341.705	348.588.815.079

Ghi chú(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến 31/12/2009

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.821.534.609
- Chi phí công trình XD CB dở dang, trong đó:	21.489.131.360
Công trình Taisin	5.332.403.249
Công trình cây xanh VH Hải Vương	214.126.016
Công trình nhà Trường An	321.971.554
Công trình xây dựng Công ty Tân Úc Việt	722.709.614
Chi phí dự án liên doanh nhà máy Vietven	1.237.797.405
Chi phí các công trình dở dang khác	1.097.855.774
	1.737.942.886

Ghi chú: ()** Trong đó có lô bóng đèn compact 226.735 cái trị giá 3.383.636.693 đã được cầm cố tại Ngân hàng.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Chi phí trả trước ngắn hạn đầu năm	2.073.894.202	200.497.901
Chi phí trả trước ngắn hạn tăng trong năm	4.063.750.385	12.204.468.774
Chi phí trả trước ngắn hạn kết vào chi phí trong năm	(5.271.107.569)	(10.299.964.075)
Chi phí trả trước ngắn hạn cuối năm	866.537.018	2.105.002.600

9. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.954.000	446.588.726
Thuế nhập khẩu nộp thừa	252.044.456	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	22.947.595.077	23.380.454.451
Các khoản khác nộp thừa	17.252.481	17.252.481
Cộng	23.218.846.014	23.844.295.658

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng (*)	6.583.806.976	10.278.199.593
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	241.287.214	226.893.414
Tài sản thiếu chờ xử lý	661.418.006	186.300.944
Cộng	7.486.512.196	10.691.393.951

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A - Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	42.871.322.926	226.222.606.000	13.236.705.954	2.646.739.837	284.977.374.717
Tài sản cố định tăng trong kỳ	4.206.803.816	6.410.390.078	4.445.314.563	2.099.270.325	15.182.164.562
- Mua trong năm	182.458.843	5.101.825.118	4.413.376.934	119.656.105	9.817.317.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	4.024.344.973	1.308.564.960	31.937.629		5.364.847.562
- Tăng khác					-
Tài sản cố định giảm trong kỳ		17.200.000	684.050.149		701.250.149
- Chuyển sang BĐS Đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		17.200.000	684.050.149		701.250.149
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	47.078.126.742	232.615.796.078	16.997.970.368	4.746.010.162	299.458.289.130
B - Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	23.243.140.600	136.432.828.800	7.091.464.603	1.583.387.654	168.350.821.657
Khấu hao TSCĐ tăng trong kỳ	2.227.074.255	22.432.776.068	1.458.209.661	460.464.972	26.537.798.295
- Khấu hao trong năm	2.252.334.734	22.432.776.068	1.458.209.661	394.477.832	26.537.798.295
- Tăng khác					-
Khấu hao TSCĐ giảm trong kỳ		13.955.444	635.510.787		649.466.231
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		13.955.444	635.510.787		649.466.231
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	25.495.475.334	158.851.649.424	7.914.163.477	1.977.865.486	194.239.153.721
C - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	19.628.182.326	89.789.777.200	6.145.241.351	1.063.352.183	116.626.553.060
- Tại ngày cuối kỳ	21.582.651.408	73.764.146.654	9.083.806.891	2.768.144.676	107.198.749.629

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị là 65.998.000.000 VND đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh quận 4.

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **49.177.195.386 VND**

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<u>A - Nguyên giá TSCĐ vô hình</u>			
1. Số dư đầu năm	27.014.120.563	722.260.542	27.736.381.105
2. Số tăng trong năm	-	1.995.352.520	1.995.352.520
- Mua trong năm			
- Đầu tư XD CB hoàn thành		1.995.352.520	1.995.352.520
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối năm	27.014.120.563	2.717.613.062	29.731.733.625
<u>B - Giá trị hao mòn</u>			
1. Số dư đầu năm	1.676.323.154	187.781.574	1.864.104.728
2. Khấu hao trong năm	111.253.487	225.844.594	337.098.081
3. Giảm trong năm			
4. Số dư cuối năm	1.787.576.641	417.560.743	2.205.137.384
<u>C - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</u>			
1. Tại ngày đầu năm	25.337.797.409	534.478.968	25.872.276.377
2. Tại ngày cuối năm	25.226.543.922	2.300.052.319	27.526.596.241

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất ở 119 Hàm Nghi và quyền sử dụng đất ở 20 Lê Công Kiều có thời gian sử dụng lâu dài nên không trích khấu hao. Các quyền sử dụng đất này đã được thế chấp cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng thế chấp số 1501/2009/HĐ ngày 14 tháng 05 năm 2009 để đảm bảo cho các khoản vay.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **22.007.713.637 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không phát sinh

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các công trình XD CB (*)	1.044.012.609	1.044.012.609
Máy đo mức TT (Xí nghiệp Phả Lại) (*)	144.796.930	144.796.930
Sản xuất ống TT thử mẫu (*)	1.045.758.921	1.045.758.921
Dây chuyền sản xuất vỏ bóng Compact (*)	194.057.918	194.057.918
Lắp phân xưởng HQ vòng (*)	629.680.329	629.680.329
Hệ thống chiếu sáng dự phòng (*)	14.905.650	14.905.650
Chi phí lắp đặt DC đèn T5 (*)	601.465.468	601.465.468
Trùng, đại tu PX đầu đèn (*)	19.301.000	19.301.000
Hệ thống phần mềm ERP - FPT		1.979.614.220
Lắp đặt thiết bị sản xuất, hệ thống điện 2 DC vỏ bóng CP - 2008		1.296.564.960
Các công trình XD CB khác hoàn thành đã kết tăng tài sản cố định		1.964.872.148
Các công trình XD CB khác chưa hoàn thành	1.143.227.436	568.629.880
Cộng	4.837.206.261	9.503.660.033

Ghi chú: (*) Các khoản chi cho công trình xây dựng cơ bản dở dang này trong năm 2009 không phát sinh chi phí.

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ cổ phần sở hữu			Số đầu năm
	Theo giấy phép (%)	Thực góp (%)	Số cuối năm	
Công ty TNHH dây cáp Điện Quang - Taisin (*)	40	40	-	9.658.540.000
Công ty cổ phần Điện Quang Scope	40	31,44	11.229.789.313	14.714.342.439
Cộng			11.229.789.313	24.372.882.439

Ghi chú: (*) Trong năm 2009, Công ty đã chuyển nhượng khoản vốn góp này cho Công ty Taisin - Việt nam theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 14/11/2009 với giá chuyển nhượng là 690.000 USD.

15. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty cổ phần quản lý quỹ Bản Việt	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	607.756.463	42.539.475
Chi phí quảng cáo	68.520.326	285.183.450
Chi phí sửa chữa văn phòng	134.965.019	-
Chi phí hỗ trợ di dời	3.278.444.450	7.278.444.444
Cộng	4.089.686.258	8.433.427.923

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (TSTTNHL)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết số phát sinh trong năm như sau:

	Số cuối năm	Số phát sinh trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số đầu năm
TSTTNHL liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.691.715.438	431.243.760	473.473.438	1.733.945.116
TSTTNHL liên quan đến khoản lỗ chưa sử dụng			139.873.858	139.873.858
Số cuối năm	1.691.715.438	431.243.760	613.347.296	1.873.818.974

18. Tài sản dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
525.958.300	514.369.000
525.958.300	514.369.000

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
19.1- Vay ngắn hạn	189.470.977.240	181.396.027.501
<i>a) Vay Việt Nam đồng</i>	<i>26.896.674.983</i>	<i>181.396.027.501</i>
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh quận 4 (a)	23.655.962.518	43.869.255.348
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Sài Gòn (b)	158.062.465	137.376.772.153
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (c)	2.932.650.000	
Vay tổ chức cá nhân khác	150.000.000	150.000.000
<i>b) Vay ngoại tệ</i>	<i>162.574.302.257</i>	<i>-</i>
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	11.555.738.841	
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quận 4 (210.645,90 USD)(a)	3.779.198.092	
Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Sài Gòn (8.206.865,02 USD)(b)	147.239.365.324	
19.2- Nợ dài hạn đến hạn trả	501.169.434.396	342.828.471.243
Ngân hàng Thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam	41.250.000	472.500.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (c)	492.268.075.369	332.138.016.639
Trong đó: nợ quá hạn là: 97.820.449.645 đồng		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Sài Gòn (493.847 USD)	8.860.109.027	10.217.954.604
Cộng	690.640.411.636	524.224.498.744

(a) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh quận 4 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thực tế từng thời kỳ Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thực tế từng thời kỳ Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bộ chứng từ hàng xuất khẩu sang Cu Ba

(c) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – sở giao dịch 2 để thực hiện hợp đồng xuất khẩu bóng đèn compact với nhà nhập khẩu Consumimport (Cu Ba) với lãi suất 0,75%/tháng Khoản vay này được đảm bảo theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ

20. Phải trả cho người bán

Công ty TNHH Tư Vấn Giải Pháp Doanh Nghiệp Doanh Gia
Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Khoa
Các khoản phải trả cho người bán
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.179.213.632	
2.315.734.159	
39.828.367.016	53.565.594.629
45.323.314.807	53.565.594.629

21. Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH Thương mại sản xuất Tân Úc Việt
Các khoản người mua trả tiền trước khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	1.213.218.000
1.257.842.998	3.246.781.291
1.257.842.998	4.459.999.291

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế thu nhập cá nhân
Các loại thuế khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
788.589.156	359.881.816
842.658.818	
977.749.441	343.233.754
133.390.399	13.773.858
2.742.387.814	716.889.428

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0% hàng tiêu thụ trong nước là 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV17

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

- Các khoản điều chỉnh tăng
- Các khoản điều chỉnh giảm- lợi nhuận được chia

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất thông thường(*)

Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo TT 03 của Bộ Tài Chính

Thuế TNDN được giảm theo Công văn 6683/CT-TTHT ngày 16/6/2008 của Tổng Cục thuế Tp. Hồ Chí Minh

Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Năm nay	Năm trước
6.623.165.626	2.077.340.951
2.655.204.454	556.693.023
(1.481.250.000)	(27.751.494.921)
7.797.120.081	(25.117.460.947)
25%	28%
1.949.280.020	-
(442.094.107)	-
(215.697.622)	
47.675.927	147.235.624
1.339.164.219	147.235.624

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

23. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.280.463.040	1.431.397.639
3.280.463.040	1.431.397.639

24. Chi phí phải trả

Chi phí hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Sài Gòn (666.279,13 USD)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Sở giao dịch 2 (*)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sài Gòn
Chi phí phải trả khác

Cộng

Ghi chú: (*) Trong đó, lãi ân hạn là 35.932.970.889 đồng

Số cuối năm	Số đầu năm
8.819.254.788	8.819.254.788
11.953.713.871	
92.792.736.256	54.413.052.913
4.666.890.313	
739.434.983	388.438.585
118.972.030.211	63.620.746.286

25. Các khoản phải trả phải nộp khác

Vay của Công đoàn Bộ
Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp
Tài sản thừa chờ xử lý
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm HĐ XK Cu Ba
Tiền cổ tức phải trả
Các khoản phải trả khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
350.000.000	
1.552.131.799	1.578.919.563
385.017.776	422.300.872
4.227.733	-
4.546.325.669	55.910.390.238
162.725.665	1.670.365.665
254.427.158	1.234.406.973
6.904.855.800	60.816.383.311

26. Phải trả dài hạn người bán

Công ty Sam Myung Eng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
5.267.592.422	
5.267.592.422	

27. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn (a)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 (b)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (d)

Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác

Vay từ Quỹ viện trợ Sida của Thụy Điển (c)

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
10.851.725.802	181.514.687.643
10.851.725.802	21.343.378.913
	160.130.058.730
	41.250.000
-	1.665.930.680
-	1.665.930.680
10.851.725.802	183.180.618.323

(a) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để nhập máy móc thiết bị, tài sản cố định với lãi suất 5,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở giao dịch 2 để thực hiện hợp đồng xuất khẩu bóng đèn compact cho công ty Consumimport (Cu Ba) với lãi suất 0,75%/tháng. Khoản vay này được đảm bảo theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Theo Phụ lục hợp đồng sửa đổi ngày 30/6/2009 Ngân hàng đã gia hạn nợ cho khoản trên và đã được chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

(c) Vay từ Quỹ viện trợ Sida của Thụy Điển để bổ sung vốn lưu động, kỳ này đơn vị đã kết chuyển khoản này vào thu nhập khác (tuy nhiên đơn vị chưa cung cấp được chứng từ xóa nợ của Tổ chức này).

(d) Khoản vay này để mua sắm tài sản cố định

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Số dư đầu năm trước	157.170.000.000	400.673.465.475	-	-	6.580.494.700	1.418.787.291	129.336.784.352	695.179.531.818
Tăng vốn trong năm trước								
Mua lại cổ phiếu đã phát hành			(3.315.000.000)					(3.315.000.000)
Lãi trong năm trước							1.245.029.587	1.245.029.587
Tăng khác					40.762.338.426	10.185.722.627	(24.700.000)	50.923.361.053
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác	30.798.000.000						(123.562.284.194)	(92.764.284.194)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	30.798.000.000						(30.798.000.000)	-
- Chia cổ tức bằng tiền							(8.391.875.000)	(8.391.875.000)
- Trích lập các quỹ							(84.372.409.194)	(84.372.409.194)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước	187.968.000.000	400.673.465.475	(3.315.000.000)	-	47.342.833.126	11.604.509.918	6.994.829.745	651.268.638.264
Tăng vốn trong năm nay		-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm nay							4.173.174.511	4.173.174.511
Tăng khác				40.906.946.880	578.023.779	554.827.000	2.830.062.497	44.869.860.156
Giảm vốn trong năm nay								
Lỗ trong năm nay								
Giảm khác							(10.432.922.037)	(10.432.922.037)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu								
- Chia cổ tức bằng tiền							(7.518.720.000)	(7.518.720.000)
- Trích lập các quỹ							(2.914.202.037)	(2.914.202.037)
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay	187.968.000.000	400.673.465.475	(3.315.000.000)	40.906.946.880	47.920.856.905	12.159.336.918	3.565.144.716	689.878.750.894

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của Nhà nước	20,46	38.464.800.000	38.464.800.000
Vốn góp của các cổ đông	79,54	149.503.200.000	149.503.200.000
Thặng dư vốn cổ phần		400.673.465.475	400.673.465.475
Cổ phiếu quỹ		(3.315.000.000)	(3.315.000.000)
Cộng	100	585.326.465.475	585.326.465.475

c. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
(*) Trong đó:		
Trả cổ tức bằng cổ phiếu		30.798.000.000
Trả cổ tức bằng tiền	7.518.720.000	8.391.875.000
Cộng	7.518.720.000	39.189.875.000

Ghi chú (*) : Theo nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên của Công ty quyết định chia cổ tức và trích các Quỹ từ lợi nhuận năm 2008 như sau: chia cổ tức 7.518.720.000 đồng, trích 5% cho quỹ dự phòng tài chính (số tiền là 554.827.000 VND), 10% cho quỹ khen thưởng phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển số tiền là 578.023.779 VND.

d. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.796.800	18.796.800
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.796.800	18.796.800
- Cổ phiếu phổ thông	18.513.800	18.513.800
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(35.000)	(35.000)
- Cổ phiếu phổ thông	(35.000)	(35.000)
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.761.800	18.761.800
- Cổ phiếu phổ thông (lưu hành thực tế)	18.478.800	18.478.800
- Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	283.000	283.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

g. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	47.920.856.905	47.342.833.126
- Quỹ dự phòng tài chính	12.159.336.918	11.604.509.918
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12.660.354.664	17.064.212.631
Cộng	72.740.548.487	76.011.555.675

29. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	17.064.212.631	7.315.844.937
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	1.596.381.552	33.424.348.141
Chi quỹ trong kỳ	(3.170.239.519)	(23.675.980.447)
Giảm khác trong kỳ (*)	(2.830.000.000)	
Số cuối năm	12.660.354.664	17.064.212.631

Ghi chú: (*) Đây là khoản Công ty đã hạch toán giảm quỹ khen thưởng phúc lợi tăng lãi do năm 2008 đơn vị đã trích hai lần quỹ khen thưởng Esorp "quỹ khen thưởng cho cán bộ chủ chốt".

30. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.900.433.251	948.646.105
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	78.396.700	5.299.972.000
Chi sự nghiệp trong năm	72.131.740	1.348.184.854

Số cuối năm

4.906.698.211

4.900.433.251

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
' Tổng doanh thu (*)	479.457.548.590	390.005.996.884
- Doanh thu xuất khẩu	127.183.631.150	
- Doanh thu nội địa	352.273.917.440	
Các khoản giảm trừ doanh thu:	13.968.940.251	9.941.851.638
- Chiết khấu hàng bán	3.635.273.563	5.044.594.412
- Hàng bán bị trả lại	10.333.666.688	4.897.257.226
Doanh thu thuần	465.488.608.339	380.064.145.246

Ghi chú (*) Trong đó chi tiết doanh thu theo:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	295.640.786.897	323.863.709.108
Doanh thu bán hàng hóa	143.725.697.199	43.782.888.992
Doanh thu bán nguyên vật liệu	5.247.962.372	2.538.422.046
Doanh thu công trình XD	30.776.069.581	8.919.670.541
Doanh thu khuyến mãi	3.842.312.400	
Doanh thu khác	224.720.141	959.454.559
Cộng	479.457.548.590	380.064.145.246

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm	235.441.856.246	286.948.071.195
Giá vốn bán hàng hóa	117.997.002.166	28.615.312.506
Giá vốn hàng bán nguyên liệu	5.606.439.423	18.044.953.443
Giá vốn tiêu dùng khuyến mại	2.216.040.289	
Giá vốn khác	3.188.381.878	441.414.686
Giá vốn công trình xây dựng	29.251.109.084	7.647.471.937
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	792.468.367	(2.244.568.087)
(394.493.297.453	339.452.655.680

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.990.755.483	1.029.804.879
Lãi trả chậm (*)	51.421.358.650	45.581.554.126
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	654.056.905	4.387.019.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	39.167.901.632
Lãi cho vay	-	378.807.313
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Dây cáp Điện Quang Taisin	3.775.436.211	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.481.250.000	943.817.776
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	3.745.378.000	
Chi phí tài chính khác	5.557	
Cộng	63.068.240.806	91.488.905.323

4. Chi phí tài chính

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

Chi phí lãi vay	61.994.921.084	49.520.256.088
Chi phí tài chính khác	38.027.652	
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán	(6.280.000.000)	10.430.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.197.670.833	7.479.398.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		12.595.818.840
Khoản lỗ khi bán chứng khoán	212.291.737	
Cộng	63.162.911.306	80.025.473.281

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	7.112.361.843	4.083.661.929
Chi phí vật liệu	67.072.067	508.087.518
Chi phí khấu hao	240.445.629	391.879.183
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.330.555.022	28.543.562.642
Chi phí chiết khấu theo doanh số	15.310.701.841	-
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	7.147.524.976	13.907.789.190
Chi phí khác	2.079.845.311	-
Cộng	39.288.506.689	47.434.980.462

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	12.175.245.136	7.507.779.164
Chi phí đồ dùng văn phòng	960.342.697	949.730.741
Chi phí khấu hao	2.601.571.366	2.500.373.214
Chi phí dự phòng, trợ cấp, bảo hiểm	114.333.423	
Thuê phí lệ phí	22.147.687	1.169.034.876
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.817.371.833	8.540.785.150
Chi phí khác	3.349.817.364	7.996.712.084
Cộng	33.040.829.506	28.664.415.229

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	111.814.096	20.732.050.767
Thu tiền từ hỗ trợ di dời	-	23.000.000.000
Thu nhập do xóa sổ khoản vay từ Quỹ viện trợ Sida (*)	1.665.930.680	
Thu nhập hỗ trợ chi phí bán hàng	300.000.000	
Thu nhập từ Constrexim	5.500.000.000	
Thu nhập khác	1.003.968.207	2.733.309.129
Cộng	8.581.712.983	46.465.359.896

Ghi chú: (*) Trong năm Công ty đã hạch toán giảm nợ phải trả tăng thu nhập khác khoản nợ vay từ quỹ Sida của Thụy Điển tuy nhiên chưa cung cấp được bản xóa nợ của tổ chức này.

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	33.877.393	19.921.756.311
+ Chi phí phạt vi phạm hành chính	21.487.227	
+ Thuế giá trị gia tăng năm 2007, 2008 bị truy thu theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế	8.450.873	
+ Thuế thu nhập cá nhân năm 2007, 2008 bị truy thu theo Biên bản kiểm tra quyết toán thuế (không thu được của người nộp thuế)	12.287.700	
Chi phí khác	234.029.310	65.267.453

Cộng	310.132.503	19.987.023.764
-------------	--------------------	-----------------------

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.991.985.792
- Chi phí nhân công	40.446.526.868
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.843.757.148
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.607.548.355
- Chi phí bằng tiền khác	10.597.749.167
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	323.487.567.330

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho cuối kỳ	431.243.760	(64.772.307)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		(139.873.858)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc loại trừ lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho đầu năm	(542.278.600)	524.819.924
Cộng	(111.034.840)	320.173.759

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.173.174.511	1.245.029.587
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.173.174.511	1.245.029.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	18.770.550	18.770.550
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	222	66

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.770.550	15.717.000
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi		
nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		(26.250)
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ việc chi trả cổ tức		
bằng cổ phiếu		3.079.800
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.770.550	18.770.550

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:	2.601.476.675	2.383.830.685
Cộng	2.601.476.675	2.383.830.685

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Trị giá giao dịch trong năm (USD)	Số dư đến ngày 31/12/2009
Công ty dây cáp điện - Taisin	Công ty liên kết	Chuyển nhượng khoản	13.433.976.211	
Công ty Cổ phần Điện Quang scope	Công ty liên kết	Bán hàng Mua hàng	18.129.141.366 1.358.265.950	1.763.733.794

2. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm 2009, quy định hiện hành về chính sách kế toán có những thay đổi sau:

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ và các khoản mục công nợ có gốc ngoại tệ được áp dụng theo Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

- Trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp được áp dụng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 do Bộ Tài Chính ban hành.

3. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2009 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và (A&C). Báo cáo phát hành dưới dạng báo cáo có loại trừ.

(Các ghi chú này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2010

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

DƯƠNG HỒ THẮNG
Kế toán trưởng

HỒ THỊ KIM THOA
Tổng Giám đốc